

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách
chi trả dịch vụ môi trường rừng**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP, ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc 14 lưu vực mới làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; điều chỉnh diện tích rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện La Hiêng 2 đã được công bố tại Quyết định 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với mỗi lưu vực tại Quyết định này và triển khai chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh có tên tại Điều 1;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện, nhà máy nước;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Quốc Doanh

Phụ biểu 01:
DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC THEO
TỪNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCLN, ngày / / 2022,
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên đơn vị	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Nhà máy nước Thủ Đức 3	Bình Dương	126.516	5.202	0,67
		Bình Phước	551.134	91.935	11,85
		Bình Thuận	190.594	84.280	10,86
		Đắk Nông	296.195	98.606	12,71
		Đồng Nai	373.861	151.630	19,54
		Lâm Đồng	777.760	344.220	44,37
		Tổng	2.316.060	775.873	100,00
2	Nhà máy nước Tân Hiệp 2	Bình Dương	126.600	3.097	6,10
		Bình Phước	103.400	17.470	34,39
		Hồ Chí Minh	29.130	93	0,18
		Tây Ninh	140.100	30.136	59,33
		Tổng	399.230	50.796	100,00
3	Nhà máy nước Kênh Đông	Bình Dương	12.534	2.205	4,48
		Bình Phước	96.893	17.470	35,54
		Tây Ninh	107.610	29.489	59,98
		Tổng	217.037	49.164	100,00
4	Trung tâm nước sạch và VSMT Nông thôn Cần Thơ	An Giang	311.165	7.080	72,63
		Đồng Tháp	146.262	2.668	27,37
		Tổng	457.427	9.748	100,00
5	Nhà máy nước Gia Tân	Bình Phước	42.980	21.879	3,65
		Bình Thuận	190.400	84.280	14,07
		Đắk Nông	198.900	48.944	8,18
		Đồng Nai	273.700	99.368	16,60
		Lâm Đồng	778.600	344.221	57,50
		Tổng	1.484.580	598.692	100,00
6	Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1C	Kon Tum	35.890	30.844	73,56
		Quảng Ngãi	14.299	11.088	26,44
		Tổng	50.189	41.932	0100,00

STT	Tên đơn vị	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
7	Nhà máy thủy điện Nậm Xây Luông	Yên Bái	1.009	828	6,22
		Lào Cai	18.938	12.475	93,78
		Tổng	19.947	13.303	100,00
8	Nhà máy thủy điện Mường Lầm	Sơn La	139.401	58.283	46,07
		Điện Biên	232.625	68.235	53,93
		Tổng	372.026	126.518	100,00
9	Nhà máy thủy điện Bó Sinh	Sơn La	104.086	49.552	42,07
		Điện Biên	232.625	68.235	57,93
		Tổng	336.711	117.787	100,00
10	Nhà máy thủy điện Đakrông 1	Quảng Trị	30.323	15.153	92,31
		Thừa Thiên Huế	3.956	1.263	7,69
		Tổng	34.279	16.416	100,00
11	Nhà máy thủy điện Đakrông 2	Quảng Trị	71.056	43.505	97,18
		Thừa Thiên Huế	3.956	1.263	2,82
		Tổng	75.012	44.768	100,00
12	Nhà máy thủy điện Đakrông 3	Quảng Trị	51.691	31.551	96,15
		Thừa Thiên Huế	3.956	1.263	3,85
		Tổng	55.647	32.814	100,00
13	Nhà máy thủy điện Đakrông 4	Quảng Trị	60.970	38.924	96,86
		Thừa Thiên Huế	3.956	1.263	3,14
		Tổng	64.926	40.187	100,00
14	Nhà máy thủy điện Bản Mòng	Nghệ An	237.795	176.519	85,63
		Thanh Hoá	41.489	29.620	14,37
		Tổng	279.284	206.139	100,00
15	Nhà máy thủy điện La Hiêng 2	Bình Định	5.289	4.146	10,80
		Gia Lai	22.713	16.333	42,57
		Phú Yên	18.841	17.889	46,63
		Tổng	46.843	38.368	100,00